TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐL** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2023/DS-ST
Ngày: 17/01/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DA
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐL, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đình Trường

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thanh Bình

Bà Lê Hoàng Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Ông Cao Quốc Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 245/2022/TLST-DS ngày 06 tháng 10 năm 2022, về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Dương Tấn Nh, sinh năm 1967; bà Phan Thị Kim A, sinh năm 1969; cùng nơi cư trú: Số 287, đường 3/2, khu phố 9, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Đình Quốc T, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số nhà 98A, đường Lê Hồng Phong, khu phố 8, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Dương Thùy Tr, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số nhà 98A, đường Lê Hồng Phong, khu phố 8, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận.

- *Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Dương Tấn Nh*: bà Phan Thị Kim A, sinh năm 1969; nơi cư trú: Số 287, đường 3/2, khu phố 9, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. *(Giấy ủy quyền lập ngày 02/11/2022).*

Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có lý do chính đáng, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ vụ án nguyên đơn trình bày:

Trước đây vợ chồng ông Nguyễn Đình Quốc T, bà Dương Thùy Tr có nhiều lần vay tiền của ông Nh, bà A để làm ăn, việc vay mượn đều lập thành văn bản. Sau khi vay bà Tr, ông T đều thanh toán đầy đủ. Do có niềm tin về việc vay tiền, trả tiền sằng phẳng của ông T, bà Tr nên ngày 17/6/2020 ông Nh, bà A tiếp tục cho bà Tr, ông T vay số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) để làm ăn. Thời điểm vay ông T là người trực tiếp đứng ra thỏa thuận và nhận tiền. Các bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, còn thời hạn thì khi nào cần ông Nh, bà A sẽ báo trước. Sau khi giao tiền, bà A là người viết "*Giấy mượn tiền*" và ông T ký nhận, giao giấy cho ông Nh, bà A giữ.

Sau khi vay ông T, bà Tr thanh toán cho ông Nh, bà A được một vài tháng tiền lãi, nhưng số tiền lãi cũng không trả đúng như thỏa thuận. Kể từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay ông T, bà Tr không còn thanh toán được số tiền lãi nào, mặc dù ông Nh, bà A đã nhiều lần liên hệ yêu cầu. Sau đó ông Nh, bà A tìm hiểu thì nghe thông tin ông T bỏ đi đâu đó, ít khi ở nhà, nhưng qua tìm hiểu thì được biết ông T tìm cách trốn tránh việc trả nợ, chứ thực tế ông T vẫn có mặt tại địa phương, thường vắng nhà vào buổi ngày, khuya mới về nhà, còn bà Tr thì buôn bán tại chợ ĐT.

Nhận thấy ông T, bà Tr vi phạm nghĩa vụ trả tiền, nên ông Nh, bà A yêu cầu ông T, bà Tr phải trả số tiền vay là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và tiền lãi từ tháng 1/2022 với mức lãi 1,66%/tháng cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm và tiếp tục phải trả lãi sau khi Tòa án giải quyết vụ án theo quy định. Do mục đích vay ông T, bà Tr dùng để xoay xở làm ăn, nên ông Nh, bà A yêu cầu cả hai vợ chồng phải trả.

Đối với bị đơn ông Nguyễn Đình Quốc T:

Mặc dù đã được Tòa án thông báo hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án; Tống đạt Đơn khởi kiện lập ngày 22/8/2022 của nguyên đơn, giấy mượn tiền lập ngày 17/6/2020 (đều phô tô); Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp; Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Giấy yêu cầu cung cấp chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng không có đơn khởi kiện phản tố, cũng không có ý kiến, tài liệu chứng cứ gì giao nộp cho Tòa án, cũng không tham gia làm việc và tham gia phiên tòa.

Theo hồ sơ vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thùy Tr trình bày:

Bà Dương Thùy Tr, ông Nguyễn Đình Quốc T, sinh năm 1975 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn cách đây khỏang 10 năm. Hiện nay ông T, bà Tr đang cư trú tại số nhà 98A, đường Lê Hồng Phong, khu phố 8, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Trước đây bà Tr đều nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng vì vụ việc không liên quan đến bà Tr, bà Tr không vay tiền của ông Nh, bà A nên bà Tr không đến Tòa án. Bản thân bà Tr không vay tiền của ông Nh, bà A. Việc ông T có vay tiền của bà A, ông Nh hay không thì bà không biết. Ông T là người thường xuyên bài bạc, cá độ nên việc vay mượn tiền của ông T, bà Tr không liên quan tới. Kinh tế trong gia đình là do bà Tr tự lo. Bà Tr không liên quan, không vay, mượn tiền của ông Nh, bà A nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại biên bản xác minh bút lục số 61 thể hiện:

Ông Nguyễn Đình Quốc T, sinh năm 1975 và bà Dương Thùy Tr, sinh năm 1983 hiện nay có đăng ký hộ khẩu và đang sinh sống tại số nhà 98A, đường Lê Hồng Phong, khu phố 8, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Ông Nguyễn Đình Quốc T thường xuyên đi làm và về nhà vào tối muộn, nên ban ngày rất ít khi ở nhà.

Tại biên bản xác minh bút lục 62 thể hiện:

Qua kiểm tra thông tin cá nhân trên Tr cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư mà Công an thị trấn ĐT đang quản lý chỉ có một người tên Nguyễn Đình Quốc T, sinh năm 1975 có vợ là Dương Thùy Tr, sinh năm 1983. Hiện ông T bà Tr đang đăng ký hộ khẩu tại địa chỉ số nhà 98A, đường Lê Hồng Phong, khu phố 8, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận. Ngoài ra trên địa bàn thị trấn ĐT không ghi nhận ai khác có tên Nguyễn Đình Quốc T có vợ tên Dương Thùy Tr.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự và phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

+ Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng các quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ của đương sự.

- Về nội dung vụ án:

Các bên thỏa thuận vay số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) ngày 17/6/2020 với mức lãi 3%/tháng và nguyên đơn thừa nhận bị đơn trả lãi đến hết tháng 12/2021, nên thời gian bị đơn đã trả là 01 năm 06 tháng 12 ngày với số tiền lãi là 110.400.000 đồng (*một trăm mười triệu bốn trăm ngàn đồng*). Tuy nhiên, mức lãi mà bị đơn phải trả theo quy định là 20%/năm, tương đương với số tiền là 61.332.000 đồng (*Sáu mươi mốt triệu ba trăm ba mươi hai ngàn đồng*). Số tiền lãi bị đơn trả vượt được trừ vào số tiền gốc, nên số tiền gốc bị đơn còn nợ nguyên đơn là 200.000.000 đồng – (110.400.000 đồng – 61.332.000 đồng) = 150.932.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng*).

Bà Tr là vợ ông T xác định ông T là người hay cờ bạc, cá độ, kinh tế trong gia đình do bà Tr lo. Đồng thời hợp đồng vay chỉ có một mình ông T ký. Nên không có cơ sở để buộc bà Tr liên đới phải trả cùng.

Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân gia đình để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Buộc bị đơn ông Nguyễn Đình Quốc T phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc 150.932.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu chín trăm ba mươi hai ngàn đồng*) và trả lãi phát sinh 20%/năm tính từ thời điểm tháng 01/2022 cho đến khi trả xong nợ gốc.

+ Bác yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Tr liên đới trả nợ cùng ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở ý kiến của đại diện viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn Đình Quốc T hiện cư trú tại khu phố 8, thị trấn ĐT, huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận nên khởi kiện của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện ĐL, tỉnh Bình Thuận được quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện, chứng cứ do các đương sự cung cấp, quá trình làm việc tại Tòa án cũng như tại phiên tòa quan hệ tranh chấp cần giải quyết là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng các đương sự, người đại diện của nguyên đơn đều vắng mặt. Tuy nhiên, nguyên đơn, người đại diện của nguyên đơn đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt không có lý do chính đáng, cũng không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố

tụng dân sự Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự, ngươi đại diện tại phiên tòa là phù hợp.

[2] Về nội dung

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về trả số tiền vay:

Tại đơn khởi kiện và các bản khai, biên bản không tiến hành hòa giải được, đơn đề nghị xét xử vắng mặt nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đình Quốc T, bà Dương Thùy Tr phải trả số tiền vay ngày 17/6/2020 là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*); để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án chứng cứ là "*Giấy mượn tiền*". Cùng với việc nộp đơn khởi kiện nguyên đơn đã thực hiện việc sao gửi "*Đơn khởi kiện*", "*Giấy mượn tiền*" bản phô tô cho ông T, bà Tr; đồng thời trong quá trình chuẩn bị xét xử Tòa án đã tống đạt hợp lệ "*Thông báo về việc thụ lý vụ án", "Thông báo kết quả phiên họp", "Đơn khởi kiện lập ngày 22/8/2022 và Giấy mượn tiền (bản phô tô)"* cho ông T, bà Tr. Trong đó "*Giấy mượn tiền*" có chữ ký của ông T. Nhưng ông T, bà Tr không phản đối, cũng không cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì liên quan đến nội dung khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn đưa ra. Căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì "*Giấy mượn tiền*" lập ngày 17/6/2020 có chữ ký của ông Nguyễn Đình Quốc T do nguyên đơn cung cấp là sự thật không phải chứng minh.

Theo nguyên đơn sau khi ông T, bà Tr vay số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) vào ngày 17/6/2020 cho đến nay vẫn chưa trả. Quá trình tố tụng ông T không có ý kiến phản đối, còn bà Tr cho rằng bà không vay tiền của ông Nh, bà A. Việc ông T có vay tiền của bà A, ông Nh hay không thì bà không biết. Nhưng tại "*Giấy mượn tiền*" mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa và đã được Tòa án sao gửi hợp lệ cho ông T, bà Tr, nhưng ông T, bà Tr không có ý kiến gì thì nội dung vay tiền là *"...để xoay sổ làm ăn"*; Khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân gia đình quy định: "*Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*" cho nên việc bà Tr khai nại cho rằng việc ông T vay tiền của ông Nh, bà A bà không liên quan là không có cơ sở.

Trong suốt quá trình tố tụng bà Tr, ông T cũng không đưa ra được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào chứng minh sau khi vay số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) từ ông Nh, bà A thì bà Tr, ông T đã trả cho ông Nh, bà A, trong khi ông

Nh, bà A khai nhận là chưa trả. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ để chấp nhận.

[2. 2] Xét yêu cầu trả tiền lãi:

Theo nguyên đơn sau khi vay số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) ông T, bà Tr trả cho ông Nh, bà A được một vài tháng tiền lãi, nhưng số tiền lãi cũng không trả đúng như thỏa thuận. Kể từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay ông T, bà Tr không còn thanh toán được số tiền lãi nào khác. Qúa trình tố tụng ông T, bà Tr không phản đối, cũng không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng thể hiện sau khi vay đã trả lãi trả cho ông Nh, bà A.

Tại "*Giấy mượn tiền*" các bên thỏa thuận mức lãi là 3%/1 tháng, cho nên có cơ sở xác định khi vay số tiền 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) vào ngày 17/6/2020 các bên có thỏa thuận trả lãi và đây là hợp đồng vay có lãi nên nguyên đơn yêu cầu T lãi là có cơ sở.

Mặc dù mức lãi mà các bên thỏa thuận vượt mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định. Thế nhưng, theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chỉ yêu cầu mức lãi 1,66%/tháng; Mức lãi 1,66%/tháng mà nguyên đơn yêu cầu phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự quy định nên chấp nhận.

Cũng tại "*Giấy mượn tiền*" thể hiện khi nào bên cho vay cần, bên vay sẽ hoàn trả lại, chứ không xác định thời hạn trả tiền vay cụ thể, nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Theo nguyên đơn tại bản khai (bút lục 51) thể hiện: "*Từ tháng 10/2020 đến nay tôi đã nhiều lần đòi nhưng vợ chồng ông T cứ hẹn mà không trả...*". Như vậy, sau tháng 10/2020 bà Tr, ông T không trả số tiền vay là đã vi phạm nội dung thỏa thuận.

Mặc dù, nguyên đơn cho rằng ông T, bà Tr có trả được một vài tháng tiền lãi, nhưng không xác định rõ số tiền trả cụ thể là bao nhiêu và trả bao nhiêu tháng. Bản thân ông T, bà Tr cũng không có ý kiến gì về việc trả tiền lãi, thời gian trả, số tiền đã trả, cũng không đưa ra được bất kỳ tài liệu nào chứng minh về việc trả lãi. Trong khi đó nghĩa vụ chứng minh thuộc về đương sự thế nhưng ông T, bà Tr đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ của mình, nên không có cơ sở để xem xét số tiền lãi mà ông T, bà Tr đã trả là bao nhiêu và trả có vượt mức lãi mà Bộ luật dân sự quy định hay không.

Nguyên đơn yêu cầu ông T, bà Tr trả lãi từ tháng 1/2022 đến nay. Do ông T, bà Tr không phản đối về yêu cầu T lãi, thời gian T lãi, cũng không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về thời gian có trả lãi. Nên yêu cầu T lãi từ tháng 01/2022 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (17/01/2023) của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Thời hạn T lãi: Từ tháng 01/2022, căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật dân sự quy định: "*Khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được T mà T từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định*", nên thời hạn trả lãi được tính từ ngày 02/01/2022.

Từ ngày 02/01/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm (17/01/2023) là 12 tháng 15 ngày, nên số tiền lãi là: 200.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 tháng 15 ngày = 41.500.000 đồng (*Bốn mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng*).

[2.3] Bà Dương Thùy Tr, ông Nguyễn Đình Quốc T là vợ chồng, khoản vay ngày 17/6/2020 nhằm mục đích phục vụ thiết yếu gia đình như nhận định tại mục [2.1] đây là khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân nên cần buộc ông T, bà Tr liên đới phải trả khoản tiền vay và lãi phát sinh là phù hợp.

[2.4] Trường hợp ông T, bà Tr chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận nên cần buộc ông T, bà Tr phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự, người đại diện đều có quyền kháng cáo theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 91, 92, 147, 182, 183, 203; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 144, 145, 146, 147, 463, 465, 468 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Các Điều 27, 30 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi bổ sung năm 2014;

1. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Dương Tấn Nh, bà Phan Thị Kim A.

- Buộc ông Nguyễn Đình Quốc T, bà Dương Thùy Tr liên đới phải trả cho ông Dương Tấn Nh, bà Phan Thị Kim A số tiền 241.500.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng*). (Trong đó gồm: 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) tiền vay và 41.500.000 đồng (*Bốn mươi mốt triệu năm trăm ngàn đồng*) tiền lãi tính đến ngày 17/01/2023).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Ông Dương Tấn Nh, bà Phan Thị Kim A không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Nh, bà A số tiền 5.830.000 đồng (*Năm triệu tám trăm ba mươi ngàn*

đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012449, ngày 06/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐL.

- Ông Nguyễn Đình Quốc T, bà Dương Thùy Tr liên đới phải chịu 12.075.000 đồng (*Mười hai triệu không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự, người đại diện của đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án, để Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện ĐL;
- Các đương sự;
- C.C. THA.DS huyện ĐL;
- Lưu HS, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Trường